

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TP
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 994/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31- 8- 2022

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TP – THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc N

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh T

2. Ông Phan Trọng B

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh H, Thư ký Tòa án nhân dân quận TP, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận TP tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng D- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận TP, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 474/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 476/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 553/2022/QĐST- HNGĐ ngày 11/8/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị A, sinh năm 1979,

Địa chỉ: Dương Đức H, phường T, quận TP, Thành phố H,

(Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970,

Địa chỉ: Dương Đức H, phường T, quận TP, Thành phố H.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn, bản tự khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà Hoàng Thị A trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông L tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 114, ngày 09/6/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 15, quận TB, Thành phố H.

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2020 phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không còn phù hợp, vợ chồng luôn bất hòa cãi vã khiến cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, mệt mỏi. Năm 2020 và năm 2021 bà nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng qua hòa giải tại Tòa bà rút đơn khởi kiện để tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn hạnh phúc nhưng đều không kết quả.

Từ năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân, bà dọn ra ngoài sinh sống, mỗi bên có cuộc sống riêng, không còn quan tâm nhau. Nay nhận thấy mâu thuẫn không thể giải quyết, tình cảm không còn, bà không thể tiếp tục sống chung nên bà yêu cầu ly hôn với ông L để ổn định cuộc sống.

Tại bản tự khai ngày 02/6/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông và bà A tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy Chứng nhận kết hôn số 114, ngày 09/6/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 15, quận TB, Thành phố H.

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2020 phát sinh nhiều mâu thuẫn, tuy nhiên không nghiêm trọng, chủ yếu do tính cách, quan điểm sống không còn phù hợp. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay, mỗi bên có cuộc sống riêng, bà A dọn ra ngoài sinh sống, một tuần về thăm con một lần.

Nay bà A kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý vì nhận thấy tình cảm vợ chồng thì cả hai phải tự nguyện, không thể ép buộc sống chung.

- *Về con chung:* Bà A và ông L khai có hai con chung tên Nguyễn Khánh L, sinh ngày 19/02/2003 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết và trẻ Nguyễn Trúc G, sinh ngày 12/8/2009; hai bên cùng có ý kiến giao cho ông L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ G, bà A xin hoãn việc cấp dưỡng nuôi con; ông L không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Ông L và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Về nợ chung:* Ông L và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông

L vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến với những nội dung chính như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: đúng quy định tại các Điều từ Điều 239 đến 260 và Điều 263 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã vi phạm theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 54, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà A đã thật sự trầm trọng, bà A yêu cầu ly hôn, ông L cũng đồng ý nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

Về con chung: Căn cứ các Điều 68, 72, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Con chung tên Nguyễn Khánh L, sinh ngày 19/02/2003 trưởng thành nên và phát triển bình thường nên không xem xét. Giao con chung tên Nguyễn Trúc G, sinh ngày 12/8/2009 cho ông L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với bà A do ông L không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/4/2022, nguyên đơn bà Hoàng Thị A yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn L, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo bản Xác nhận thông tin về cư trú ngày 18/3/2022 của Công an phường T, quận TP thì bị đơn ông Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại nhà số Dương Đức H, phường T, quận TP nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận TP, Thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bị đơn ông Nguyễn Văn L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 171, 177, 179, 196, 208, 220, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông L đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan.

Nên căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 114, ngày 09/6/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 15, quận TB, Thành phố H có đủ cơ sở xác nhận hôn nhân giữa bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Văn L là hợp pháp, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Hoàng Thị A trình bày cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không còn phù hợp. Năm 2020 và năm 2021 bà nộp đơn yêu cầu ly hôn nhưng qua hòa giải tại Tòa bà rút đơn khởi kiện để tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn hạnh phúc nhưng đều không kết quả. Từ năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly thân, bà dọn ra ngoài sinh sống, mỗi bên có cuộc sống riêng, không còn quan tâm nhau.

Bị đơn ông L cũng xác nhận cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do tính cách, quan điểm sống không còn phù hợp. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2021

đến nay, bà A dọn ra ngoài sinh sống, một tuần về thăm con một lần. Nay bà A kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý vì nhận thấy tình cảm vợ chồng thì cả hai phải tự nguyện, không thể ép buộc sống chung.

Tòa án đã triệu tập ông L đến Tòa để hòa giải tình cảm vợ chồng nhưng ông L đều vắng mặt không lý do.

Tại Điều 19, 21 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu...có nghĩa vụ sống chung...” “vợ chồng có nghĩa tôn trọng, giữ gìn bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau ”.

Từ những lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà A và ông L có xảy ra mâu thuẫn; hai bên không còn thực hiện nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng nhau nên tình trạng hôn nhân giữa ông bà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến không thể hàn gắn; đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà Hoàng Thị A đối với ông Nguyễn Văn L là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Văn L cùng khai có hai con chung. Con chung tên Nguyễn Khánh L, sinh ngày 19/02/2003 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông L yêu cầu được quyền trực nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trúc G, sinh ngày 12/8/2009 vì hiện nay ông là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ G, ông không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con. Bà A đồng ý giao trẻ G cho ông L nuôi dưỡng, xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hai bên tự nguyện thống nhất giao trẻ G cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời, tại kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của ông L và bà A thể hiện trẻ G hiện sống chung với ông L tại nhà số Dương Đức H, phường T, vì vậy, để ổn định tâm sinh lý và vì quyền lợi về mọi mặt của các con nên quyết định giao trẻ Nguyễn Trúc G, sinh ngày 12/8/2009 cho ông Nguyễn Văn L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với bà A do ông L không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm ngàn) đồng do nguyên đơn bà Hoàng Thị A phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 264, Điều 266; Điều 267; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị A.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số 114, ngày 09/6/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 15, quận TB, Thành phố H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Con chung tên Nguyễn Khánh L, sinh ngày 19/02/2003 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông Nguyễn Văn L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trúc G, sinh ngày 12/8/2009. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Hoàng Thị A do ông Nguyễn Văn L không yêu cầu.

Trong trường hợp ông L không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bà A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Ông L cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà A trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp bà A lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

- Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Hoàng Thị A và ông Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Hoàng Thị A phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0035477 ngày 26/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TP. Bà Hoàng Thị A đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố H;
- VKSND quận TP;
- Chi cục THADS quận TP;
- UBND Phường 15, quận TB, Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc N

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

